

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2026/HS-ST
Ngày 24-4-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Hiền

Ông Hoàng Đàm Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Ma Thị Huyền - Thư ký viên, Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà:
Ông Đinh Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 49/2026/TLST-HS ngày 18 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2026/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 4 năm 2026 đối với:

1. Họ và tên: Bé Thị Kim N (tên gọi khác: Không); Giới tính: Nữ.

Sinh ngày 05/05/1984, tại tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ĐKKHKT: Số nhà 047, tổ 13, phường T, tỉnh Cao Bằng.

Nơi ở hiện tại: Căn hộ 1101, Tòa nhà S1.03, tổ 8, phường T, thành phố H;

Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: 12/12;

Dân tộc: Sán Dìu; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không;

Chức vụ, đoàn thể, Đảng phái: Không. Số Thẻ CCCD: 004184002511, cấp ngày 20/4/2023. Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH;

Con ông: Bé Ngọc Q, sinh năm 1956; Con bà; Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1958, cùng trú tại: Khu D, xã H, tỉnh Cao Bằng;

Chồng: Tô Vũ N, sinh năm 1981; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2014;

Anh chị em ruột: Có 04 anh chị em ruột, bị cáo là con thứ nhất;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/10/2025 đến ngày 19/11/2025 thay thế bằng biện pháp Bảo Lãnh; Có mặt.

2. Họ và tên: Đàm Thị Thanh Ng (tên gọi khác: Không); Giới tính: Nữ.

Sinh ngày 14/6/1984, tại tỉnh Cao Bằng.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay: Phố H, xã Q, tỉnh Cao Bằng.

Nghề nghiệp: Giáo viên - Trường phổ thông dân tộc nội trú - THCS Q; Trình độ văn hóa: 12/12;

Dân tộc: Tày; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không;

Chức vụ, đoàn thể, Đảng phái: Đảng viên – Chi bộ Trường phổ thông dân tộc nội trú - THCS Q (Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng số 06- QĐ/UBKTĐU, ngày 13/01/2026);

Số Thẻ CCCD: 004184000522, cấp ngày 22/6/2024. Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH;

Con ông: Đàm Ngọc T, sinh năm 1962; Con bà: Dương Thị H, sinh năm 1964, cùng trú tại: Phố G, xã H, tỉnh Cao Bằng;

Chồng: Đàm Quang L, sinh năm 1987; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2013;

Anh, chị em ruột: Có 02 chị em, bị cáo là con thứ nhất;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/01/2026 tại xã Q, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

Người làm chứng:

1. Bé Huyền T, sinh ngày 14/8/1989. Địa chỉ: Xóm M, xã T, tỉnh Cao Bằng.

2. Nông Thị Th, sinh ngày 01/11/1982. Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường T, tỉnh Cao Bằng.

3. Lô Thị H, sinh ngày 14/12/1978. Địa chỉ: Xóm H, xã Q, tỉnh Cao Bằng.

4. Long Thị Y, sinh ngày 14/5/1980. Địa chỉ: Xóm P, xã Q, tỉnh Cao Bằng.

Những người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hộ kinh doanh Bé Thị Kim N, mã số hộ kinh doanh: 4800293200, mã số đăng ký hộ kinh doanh: 11A8004555, địa chỉ: Tổ dân phố 30, phường N, tỉnh Cao Bằng, đăng ký lần đầu ngày 10/9/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 13/10/2023, chủ Hộ kinh doanh là Bé Thị Kim N, sinh ngày 05/5/1984, nơi cư

trú: Tổ dân phố 13, phường T, tỉnh Cao Bằng. Hộ kinh doanh với nhiều ngành, nghề đăng ký kinh doanh, trong đó ngành nghề chính là: Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác. Tháng 10/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm về mua bán trái phép hóa đơn xảy ra tại Hộ kinh doanh Bế Thị Kim N và tiến hành khởi tố vụ án để điều tra theo quy định.

Quá trình điều tra xác định được như sau: Từ năm 2020 đến năm 2023, Hộ kinh doanh Bế Thị Kim N bán trái phép 31 hóa đơn đã ghi nội dung cho khách hàng gồm: Trường phổ thông dân tộc nội trú - Trung học cơ sở Q (trường nội trú Q) và Trường phổ thông dân tộc nội trú - Trung học cơ sở H (trường nội trú H).

Cụ thể, N quen biết Đàm Thị Thanh Ng, là giáo viên kiêm tổng phụ trách đội trường nội trú Q và Bế Huyền T, là giáo viên kiêm tổng phụ trách đội trường nội trú H. Do các nhà trường khi tổ chức văn nghệ, hoạt động ngoại khóa có các nội dung chi nhưng không có hóa đơn, chứng từ để thanh toán nên Ng và T đã liên hệ với N để mua hóa đơn không có hàng hóa thực tế hoặc nhờ kê thêm số lượng hàng hóa vào hóa đơn. N đồng ý và xuất 24 hóa đơn cho trường nội trú Q, 07 hóa đơn cho trường nội trú H. N thỏa thuận với Ng và T tiền chi phí hóa đơn tính từ 10% đến 15% đối với hóa đơn không toàn bộ và 10% đến 15% đối với hàng hóa kê thêm. Sau khi trường nội trú Q và trường nội trú H hoàn thiện chứng từ thì thanh toán tiền vào tài khoản số 8300215007420 của N. Sau khi nhận được tiền thanh toán, trong cùng ngày hoặc vài ngày sau, N tính tiền từ 10% đến 15% trên tổng giá trị ghi trên hóa đơn để giữ lại, số tiền còn lại N sử dụng tài khoản Ngân hàng số 8300215007420 để chuyển đến tài khoản Ngân hàng số 8309215001993 của Ng và tài khoản Ngân hàng số 8304215017408 của T.

- Đối với 24 hóa đơn bán cho trường nội trú Q:

+ 01 hóa đơn số 5544 ngày 24/11/2020, số tiền 4.900.000 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn; Ngày 08/12/2020 N được thanh toán số tiền 4.900.000 đồng, cùng ngày N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 4.200.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 01 hóa đơn số 0079859 ngày 26/01/2021, số tiền 3.010.000 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn; Ngày 26/02/2021 N được thanh toán số tiền 3.010.000 đồng, ngày 02/3/2021 N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 2.560.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 01 hóa đơn số 0079883 ngày 30/4/2021, số tiền 4.570.000 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn; Ngày 18/5/2021 N được thanh toán số tiền 4.570.000 đồng, ngày 19/5/2021 N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 3.940.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 14% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 02 hóa đơn gồm: Hóa đơn số 1605 ngày 05/4/2022, số tiền 4.940.000 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn và hóa đơn số 1607 ngày 13/4/2022 số tiền 1.584.000 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn. Ngày 06/5/2022 N được thanh toán số tiền 6.524.000 đồng của cả 02 hóa đơn trên, ngày 10/5/2022 N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 5.674.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 13% tổng số

tiền ghi trên hóa đơn.

+ 02 hóa đơn gồm: Hóa đơn số 1608 ngày 13/4/2022, số tiền 4.940.100 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn và hóa đơn số 1609 ngày 13/4/2022 số tiền 3.960.000 đồng, nội dung thuê loa đài. Ngày 24/5/2022 N được thanh toán số tiền 8.900.000 đồng của cả 02 hóa đơn trên, ngày 28/5/2022 N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 7.670.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 14% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 01 hóa đơn điện tử số 93 ngày 16/10/2022, số tiền 2.944.100 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn; Ngày 18/10/2022 N được thanh toán số tiền 2.944.100 đồng, cùng ngày N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 2.500.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 03 hóa đơn điện tử gồm: Hóa đơn số 98 ngày 19/10/2022, số tiền 4.950.000 đồng, nội dung thuê âm thanh; hóa đơn số 99 ngày 19/10/2022 số tiền 4.690.600 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn (trống, chiêng, đầu lân) và hóa đơn số 100 ngày 20/10/2022 số tiền 4.590.800 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn. Ngày 20, 21/10/2022 N được thanh toán số tiền 9.640.600 đồng và 4.590.800 đồng của cả 03 hóa đơn trên, ngày 21/10/2022 N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 12.100.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 02 hóa đơn điện tử gồm: Hóa đơn số 25 ngày 20/02/2023, số tiền 4.700.000 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn và hóa đơn số 26 ngày 20/02/2023 số tiền 4.720.000 đồng, nội dung Trang phục đạo cụ biểu diễn. Ngày 01/3/2023 N được thanh toán số tiền 9.420.000 đồng của cả 02 hóa đơn trên, cùng ngày N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 8.010.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 02 hóa đơn điện tử gồm: Hóa đơn số 101 ngày 05/4/2023, số tiền 4.500.000 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn và hóa đơn số 102 ngày 05/4/2023 số tiền 3.500.000 đồng, nội dung thuê âm thanh. Ngày 05/4/2023 N được thanh toán số tiền 4.500.000 đồng và 3.500.000 đồng của cả 02 hóa đơn trên, cùng ngày N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 6.800.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 01 hóa đơn điện tử số 111 ngày 14/4/2023, số tiền 1.200.000 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn; Ngày 19/4/2023 N được thanh toán số tiền 1.200.000 đồng, cùng ngày N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 1.020.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 02 hóa đơn điện tử gồm: Hóa đơn số 270 ngày 24/9/2023, số tiền 2.970.000 đồng, nội dung thuê âm thanh và hóa đơn số 271 ngày 24/9/2023 số tiền 2.623.500 đồng, nội dung thuê đạo cụ. Ngày 27/9/2023 N được thanh toán số tiền 5.593.500 đồng của cả 02 hóa đơn trên, ngày 03/10/2023 N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 4.755.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 01 hóa đơn điện tử số 403 ngày 23/12/2023, số tiền 4.947.600 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn. Ngày 26/12/2023 N được thanh toán số tiền 4.947.600

đồng, cùng ngày N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 4.205.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 02 hóa đơn điện tử gồm: Hóa đơn số 77 ngày 28/9/2022, số tiền 2.864.260 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn và hóa đơn số 83 ngày 30/9/2022 số tiền 3.692.600 đồng, nội dung Trang phục đạo cụ. Ngày 05/10/2022 N được thanh toán số tiền 6.556.860 đồng của cả 02 hóa đơn trên, cùng ngày N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 5.246.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 10% số tiền ghi không thêm trên hóa đơn.

+ 01 hóa đơn điện tử số 140 ngày 27/11/2022, số tiền 4.780.420 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn; Ngày 23/12/2022 N được thanh toán số tiền 4.780.420 đồng, cùng ngày N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 3.320.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 10% tiền ghi không thêm trên hóa đơn.

+ 02 hóa đơn điện tử gồm: Hóa đơn số 293 ngày 11/10/2023, số tiền 2.059.200 đồng, nội dung Trang phục biểu diễn và hóa đơn số 294 ngày 11/10/2023 số tiền 1.930.500 đồng, nội dung Trang phục đạo cụ. Ngày 13/10/2023 N được thanh toán số tiền 3.989.700 đồng của cả 02 hóa đơn trên, ngày 14/10/2023 N chuyển đến tài khoản của Ng số tiền 1.640.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 10% số tiền ghi không thêm trên hóa đơn.

- Đối với 07 hóa đơn bán cho trường nội trú H:

+ 01 hóa đơn số 25036 ngày 01/6/2020, số tiền 6.400.000 đồng, nội dung Trang phục đạo cụ biểu diễn; Ngày 26/6/2020 N được thanh toán số tiền 6.400.000 đồng, ngày 27/6/2020 N chuyển đến tài khoản của T số tiền 5.630.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 12% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 02 hóa đơn gồm: Hóa đơn số 79885 ngày 30/4/2021, số tiền 6.700.000 đồng, nội dung thuê Trang phục văn nghệ và hóa đơn số 79886 ngày 30/4/2021 số tiền 2.500.000 đồng, nội dung thuê âm thanh ánh sáng. Ngày 24/5/2021 N được thanh toán số tiền 6.700.000 đồng và 2.500.000 đồng của cả 02 hóa đơn trên, ngày 25/5/2021 N chuyển đến tài khoản của T số tiền 7.800.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 01 hóa đơn số 33134 ngày 23/11/2021, số tiền 2.000.000 đồng, nội dung thuê âm thanh; Ngày 10/12/2021 N được thanh toán số tiền 2.000.000 đồng, cùng ngày N chuyển lại đến tài khoản của T số tiền 1700.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

+ 03 hóa đơn điện tử gồm: Hóa đơn số 74 ngày 28/9/2022, số tiền 2.970.000 đồng, nội dung thuê âm thanh ánh sáng; hóa đơn số 78 ngày 28/9/2022 số tiền 4.041.900 đồng, nội dung Trang phục (váy, áo) và hóa đơn số 79 ngày 28/9/2022 số tiền 2.395.200 đồng, nội dung đạo cụ biểu diễn. Ngày 17/10/2022 N được thanh toán số tiền 9.407.100 đồng của cả 03 hóa đơn trên, ngày 18/10/2022 N chuyển đến tài khoản của T số tiền 7.996.000 đồng, giữ lại số tiền tương ứng 15% tổng số tiền ghi trên hóa đơn.

Cơ quan điều tra đã thu thập thông tin và sao kê lịch sử giao dịch các tài khoản cá nhân của Bé Thị Kim N, Đàm Thị Thanh Ng, Bé Huyền T, có các giao dịch chuyển tiền xoay vòng nhằm hợp thức hoá số tiền ghi trên hoá đơn và trả chi phí tiền mua hóa đơn.

Ngày 05/02/2026, Cơ quan điều tra xác minh tại cơ quan Thuế cơ sở 1 tỉnh Cao Bằng để làm rõ các loại thuế phải nộp của hộ kinh doanh Bé Thị Kim N, kết quả xác định: Đối với cho thuê trang phục, thiết bị âm thanh, ánh sáng thuộc danh mục ngành nghề dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu thì tỷ lệ tính thuế phần trăm trên doanh thu của hộ kinh doanh gồm: Thuế giá trị gia tăng 5%, thuế thu nhập cá nhân 2%. Như vậy, Bé Thị Kim N thu lợi từ 5% đến 8% số tiền ghi trên các hóa đơn, với tổng số tiền ghi trên 31 hóa đơn là 116.574.680 đồng, N thu lợi số tiền 6.832.500 đồng. Ngày 26/11/2025, Bé Thị Kim N đã nộp số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 23/12/2025, Đàm Thị Thanh Ng đã nộp số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Cao Bằng để khắc phục thiệt hại.

Hành vi nêu trên của bị cáo Bé Thị Kim N đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng lập hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; Hành vi của bị cáo Đàm Thị Thanh Ng đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng lập hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Cáo trạng số: 16/CT-VKSCB-P1 truy tố bị cáo Bé Thị Kim N về Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; Truy tố bị cáo Đàm Thị Thanh Ng về Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự;

Kết thúc phần xét hỏi tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên toà trình bày lời luận tội đánh giá các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo và khẳng định quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự đối bị cáo Bé Thị Kim N về Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; Bị cáo Đàm Thị Thanh Ng về Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự là có căn cứ pháp luật và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật đã viện dẫn trong quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Bé Thị Kim N, bị cáo Đàm Thị Thanh Ng phạm Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.

- Về điều luật áp dụng:

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; Điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bé Thị Kim N số tiền 200.000.000

đồng.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 203; Điểm i, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Đàm Thị Thanh Ng số tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

Truy thu số tiền thu lợi bất chính của Bé Thị Kim N là 6.832.500 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị:

- Tịch thu phát mại sung quỹ nhà nước: 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy S20 FE, vỏ màu xanh, điện thoại cũ đã qua sử dụng của Bé Thị Kim N; 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE, vỏ màu xanh, điện thoại cũ đã qua sử dụng của Đàm Thị Thanh Ng. Trả cho bị cáo Bé Thị Kim N 18 (mười tám) quyển hóa đơn của hộ kinh doanh Bé Thị Kim N.

Số tiền 30.000.000 đồng bị cáo Bé Thị Kim N nộp và số tiền 20.000.000 đồng bị cáo Đàm Thị Thanh Ng nộp để khắc phục hậu quả tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án.

- Về hình phạt bổ sung: Không đề nghị áp dụng.

- Về án phí: Bị cáo Bé Thị Kim N, Đàm Thị Thanh Ng phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận;

Trong lời nói sau cùng các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo Bé Thị Kim N, Đàm Thị Thanh Ng khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình; Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với Bản tự khai; Biên bản ghi lời khai; Biên bản hỏi cung cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ kết luận về hành vi phạm tội của các bị cáo như sau: Từ tháng 6/2020 đến tháng 12/2023 bị cáo Bé Thị Kim N là chủ hộ kinh doanh Bé Thị Kim N đã bán trái phép 31 hoá đơn khống và khống một phần với

tổng số tiền ghi trên hoá đơn là 116.574.680 đồng cho khách hàng là Trường nội trú Q và Trường nội trú H. Thu lợi số tiền 6.832.500 đồng. Đàm Thị Thanh Ng là giáo viên của Trường nội trú Q, do nhà trường có các hoạt động thực tế nhưng không có hoá đơn, chứng từ để thanh toán nên Ng liên hệ trực tiếp với Bé Thị Kim N để mua 24 hoá đơn không và không một phần cho Trường nội trú Q.

Hành vi của bị cáo Bé Thị Kim N đã có đủ yếu tố cấu thành Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước với tình tiết định khung *“Hóa đơn, chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên”* quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo Đàm Thị Thanh Ng mua 24 hoá đơn không và không một phần với Bé Thị Kim N để làm chứng từ thanh toán nên đã phạm Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng truy tố bị cáo Bé Thị Kim N về Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; Bị cáo Đàm Thị Thanh Ng về Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi mua bán trái phép hóa đơn của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước đối với các loại hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, mục đích mua bán trái phép hóa đơn vì lợi ích cá nhân. Vì vậy hành vi của các bị cáo cần phải xử lý trước pháp luật để răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3]. Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Bị cáo Bé Thị Kim N, Đàm Thị Thanh Ng là người có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự; Trước khi phạm tội các bị cáo luôn chấp hành tốt đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các quy định tại nơi cư trú.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo Bé Thị Kim N còn tự nguyện nộp số tiền 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Khi còn công tác bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác, nhiều năm liên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua, được tặng thưởng nhiều Giấy khen, Bằng khen, có nhiều đóng góp cho tỉnh (trong lĩnh vực Văn hóa, từ thiện). Bố đẻ của bị cáo là ông Bé Ngọc Q được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì... Do đó, bị cáo N được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Đàm Thị Thanh Ng phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả với số tiền 20.000.000 đồng (Tuy nhiên bị cáo không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội, nên không được xem xét là khắc phục hậu quả). Trong quá trình công tác bị cáo có nhiều thành

tích xuất sắc, nhiều năm liền đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua (cấp ngành, cấp tỉnh), được tặng nhiều Giấy khen, Bằng khen. Do đó, bị cáo Ng được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[4]. Hình phạt chính: Căn cứ vào vai trò, tính chất, mức độ, hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này bị cáo Bé Thị Kim N là người bán hoá đơn cho bị cáo Đàm Thị Thanh Ng để hưởng lợi số tiền 6.832.500 đồng. Các bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng, có nơi cư trú rõ ràng. Do vậy, không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội, chỉ cần áp dụng hình phạt chính là Phạt tiền đối với các bị cáo cũng đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời cũng đảm bảo tính răn đe, giáo dục đối với các bị cáo.

[5]. Hình phạt bổ sung: Khoản 3 Điều 203 Bộ luật Hình sự quy định: “3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”. Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6]. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự cần xử lý như sau: Những vật chứng là công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội thì tịch thu, hoá giá nộp ngân sách nhà nước. Những vật chứng không liên quan đến hành vi phạm tội thì trả lại cho bị cáo.

Số tiền thu lợi bất chính cần phải truy thu để nộp N sách nhà nước.

[7]. Về các vấn đề khác của vụ án: Đối với hành vi mua 07 số hoá đơn không hợp pháp của Bé Huyền T, hành vi trên không cấu thành tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước, Cơ quan điều tra kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền để xem xét xử lý trách nhiệm đối với hành vi vi phạm hành chính là có căn cứ.

[8]. Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[9]. Xét mức đề nghị của Viện kiểm sát: Tại phiên tòa Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo Bé Thị Kim N, Đàm Thị Thanh Ng về mức hình phạt và các vấn đề khác là có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố: Bị cáo Bé Thị Kim N; Bị cáo Đàm Thị Thanh Ng phạm Tội mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng Điểm d Khoản 2 Điều 203; Điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Bé Thị Kim N. Xử phạt bị cáo Bé Thị Kim N số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng Khoản 1 Điều 203; Điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đàm Thị Thanh Ng. Xử phạt bị cáo Đàm Thị Thanh Ng số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

- Bị cáo Bé Thị Kim N phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 6.832.500 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước. Xác nhận bị cáo Bé Thị Kim N đã nộp số tiền 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả vào tài khoản số 3949.0.1054207.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng mở tại Kho bạc nhà nước khu vực VII - Phòng Nghiệp vụ 2 theo Ủy nhiệm chỉ ngày 31/3/2026. Nay bị cáo Bé Thị Kim N còn phải nộp phạt số tiền 176.832.500đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Xác nhận bị cáo Đàm Thị Thanh Ng đã nộp số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả vào tài khoản số 3949.0.1054207.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng mở tại Kho bạc nhà nước khu vực VII - Phòng Nghiệp vụ 2 theo Ủy nhiệm chỉ ngày 31/3/2026. Nay bị cáo Đàm Thị Thanh Ng còn phải nộp phạt số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuyên xử:

- Tịch thu phát mại, nộp vào ngân sách Nhà nước:

+ 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy S20 FE, vỏ màu xanh, điện thoại cũ đã qua sử dụng của Bé Thị Kim N được niêm phong trong 01 (một) phong bì thư, mặt trước ghi: “Điện thoại của Bé Thị Kim N, mặt sau có chữ ký của các thành phần tham gia và đóng 02 (hai) hình dấu bằng mực đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng (Theo Biên bản mở niêm phong đồ vật, tài liệu tạm giữ ngày 10/12/2025 tại Phòng Cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh Cao Bằng).

+ 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE, vỏ màu xanh, điện thoại cũ đã qua sử dụng của Đàm Thị Thanh Ng được niêm phong trong 01 (một) phong bì thư, mặt trước phong bì ghi: “Điện thoại của Đàm Thị Thanh Ng”, mặt sau có chữ ký của các thành phần tham gia và đóng 02 (hai) hình dấu bằng mực đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng (Theo Biên bản mở niêm phong đồ vật tài liệu tạm giữ ngày 09/02/2026 tại Phòng Cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh Cao Bằng).

- Trả lại cho bị cáo Bé Thị Kim N 18 (mười tám) quyền hóa đơn của hộ kinh doanh Bé Thị Kim N:

(1). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2021 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/21P, quyền số 0663, từ số: 0033101 đến số 0033150; Liên 1 số hóa đơn: 0033134 ngày 23/11/2021 đưa vào hồ sơ vụ án.

(2). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2018 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/17P, quyền số 01804, từ số: 0090151 đến số 0090200.

(3). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2015 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/15P, quyền số 0232, từ số: 0011551 đến số 0011600.

(4). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2016-2017 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/16P, quyền số 01340, từ số: 0066951 đến số 0067000.

(5). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2019-2020 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/19P, quyền số 0501, từ số: 0025001 đến số 0025050; Liên 1 số hóa đơn: 0025036 ngày 01/6/2020 đưa vào hồ sơ vụ án..

(6). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2020 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/20P, quyền số 0111, từ số: 0005501 đến số 0005550; Liên 1 số hóa đơn: 0005544 ngày 24/11/2020 đưa vào hồ sơ vụ án.

(7). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2019 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AB/18P, quyền số 0691, từ số: 0034501 đến số 0034550.

(8). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2019 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AB/18P, quyền số 01427, từ số: 0071301 đến số 0071350.

(9). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2020 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/20P, quyền số 1187, từ số: 0059301 đến số 0059350.

(10). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2018 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/18P, quyền số 0218, từ số: 0010851 đến số 0010900.

(11). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2017 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/17P, quyền số 080, từ số: 0003951 đến số 0004000.

(12). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2019 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AB/18P, quyền số 0988, từ số: 0049351 đến số 0049400.

(13). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2018 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/18P, quyền số 01795, từ số: 0089701 đến số 0089750.

(14). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2019 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AB/19P, quyền số 0085, từ số: 0004201 đến số 0004250.

(15). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2018 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AB/18P, quyền số 0105, từ số: 0005201 đến số 0005250.

(16). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2021 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/20P, quyền số 1598, từ số: 0079851 đến số 0079900; Liên 1 các số hóa đơn: 0079859 ngày 26/01/2021, 0079883 ngày 30/4/2021, 0079885 ngày 30/4/2021, 0079886 ngày 30/4/2021 đưa vào hồ sơ vụ án.

(17). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2016 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/15P, quyền số 01272, từ số: 0063551 đến số 0063600.

(18). 01 (một) quyền hóa đơn bán hàng năm 2018 mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: 48AA/18P, quyền số 01081, từ số: 0054001 đến số 0054050.

Vật chứng trên đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng bàn giao cho Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 50 ngày 15 tháng 4 năm 2026.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Bế Thị Kim N, bị cáo Đàm Thị Thanh Ng mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện CT và KSXXPT tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Trại tạm giam CA tỉnh Cao Bằng;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh;
- Phòng hồ sơ công an tỉnh;
- THA dân sự tỉnh Cao Bằng;
- Phòng GDKT, TT & THA;
- Các bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu tòa Hình sự
- Lưu tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân Khánh